

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số 04/VNECO3- TCKT
V/v công bố BCTC đã kiểm toán năm 2019

Vinh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Trần Thị Lương

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 03/VNECO3- TCKT ngày 05/03/2020 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi gửi : Như trên

Lưu : công ty;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Lương

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Lương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



The image shows a red circular stamp of Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3, TP. Vinh - T. Nghệ An. The stamp contains the text: M.S.D.N: 2300070219 - C.T.C.P, CÔNG TY CP, XÂY DỰNG ĐIỆN, VNECO 3, TP. VINH - T. NGHỆ AN. A blue ink signature is written over the stamp.

Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 17/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
 Các thành viên Ban Giám đốc
 CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh miền Trung
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.754.954.560	39.794.185.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.839.854.304	4.938.502.036
1. Tiền	111		839.854.304	4.938.502.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.118.442.321	20.031.106.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.883.837.318	9.461.616.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.607.830.633	5.323.909.334
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.332.253.293	6.072.988.160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(705.478.923)	(827.406.723)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	15.696.245.865	14.736.347.261
1. Hàng tồn kho	141		15.769.207.623	14.809.309.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.412.070	88.229.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	100.412.070	88.229.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.921.145.139	3.959.855.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.511.439.334	3.599.540.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.511.439.334	3.599.540.499
Nguyên giá	222		12.935.347.402	12.421.921.112
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.423.908.068)	(8.822.380.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.249.522
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.249.522
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.9	50.000.000	50.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		359.705.805	303.065.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	359.705.805	303.065.412
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.676.099.699	43.754.040.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.641.210.779	27.701.545.451
I. Nợ ngắn hạn	310		24.222.928.703	26.067.899.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	15.097.035.363	9.203.099.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.411.501.378	10.517.303.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.283.471.953	254.966.003
4. Phải trả người lao động	314		704.189.151	899.296.023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	44.278.000	42.749.275
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	122.606.076	286.363.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	3.257.525.292	4.306.344.819
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	42.313.568	232.660.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.007.922	325.115.922
II. Nợ dài hạn	330		1.418.282.076	1.633.645.517
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.385.645.517	1.633.645.517
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.15	32.636.559	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.034.888.920	16.052.495.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	17.034.888.920	16.052.495.346
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.284.420.210	302.026.636
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		302.026.636	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		982.393.574	302.026.636
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.676.099.699	43.754.040.797



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	65.207.320.598	40.762.667.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.207.320.598	40.762.667.316
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	59.392.901.922	36.622.558.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.814.418.676	4.140.108.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.083.702	6.169.862
7. Chi phí tài chính	22	5.4	920.783.835	556.129.988
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		920.783.835	556.129.988
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	35.940.010	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.801.309.600	3.527.058.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.069.468.933	63.089.792
11. Thu nhập khác	31	5.7	481.931.966	491.271.522
12. Chi phí khác	32	5.8	71.293.136	51.232.060
13. Lợi nhuận khác	40		410.638.830	440.039.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.480.107.763	503.129.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	497.714.189	201.102.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		982.393.574	302.026.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	744	229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	744	229



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.259.590.496	55.316.064.351
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.255.808.035)	(39.253.020.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.445.936.005)	(7.313.405.389)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(919.255.110)	(575.496.394)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(261.951.918)	(434.960.889)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.332.891.722	4.483.837.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.214.269.486)	(7.960.527.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.495.261.664	4.262.491.457
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.519.264.481)	(1.227.917.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		209.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.083.702	5.727.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.297.089.869)	(1.272.189.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	28.260.265.572	27.985.942.424
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(29.557.085.099)	(28.800.359.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.296.819.527)	(814.416.928)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.098.647.732)	2.175.884.534
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.938.502.036	2.762.174.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	442.759
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		3.839.854.304	4.938.502.036



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	6.985.720.000	52,93	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác		6.211.380.000	47,07	6.211.380.000	47,07
Cộng		13.197.100.000	100	13.197.100.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Xử lý nền móng công trình);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. (Chi tiết: Mua bán sắt, thép, cấu kiện kim loại);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cống bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, cố tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 33 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 18 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn của bảo hiểm đó;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển và các chi phí phân bổ khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán đá thành phẩm và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		374.582.500		15.551.239
+ VND		374.582.500		15.551.239
Tiền gửi ngân hàng		465.271.804		4.922.950.797
+ VND		443.463.578		4.901.142.571
+ USD	942,04 #	21.808.226	942,04 #	21.808.226
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)		3.000.000.000		-
Cộng		3.839.854.304		4.938.502.036

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		VND		VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8		5.646.874.889		63.395.466
Phải thu từ khách hàng		4.236.962.429		9.398.220.731
Công ty TNHH Phong Luyến		-		454.989.453
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực		1.018.528.177		958.790.532
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình		-		3.001.939.678
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát		709.139.029		1.009.139.029
Công ty cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại		1.297.568.979		2.530.168.169
Các đối tượng khác		1.211.726.244		1.443.193.870
Cộng		9.883.837.318		9.461.616.197

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Gia Chương	40.515.800	40.515.800
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	-	2.834.450.034
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Miền Nam	110.000	652.723.500
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Nhấn - Phú - Đức	139.005.350	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Thanh	200.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thùy Dương	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	228.199.483	196.220.000
Cộng	3.607.830.633	5.323.909.334

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	5.255.162.737	-	5.993.563.542	-
Phải thu khác	72.090.556	-	79.424.618	-
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	-	-
Cộng	5.332.253.293	-	6.072.988.160	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	706.967.223	1.488.300	827.406.723	-
Cộng	706.967.223	1.488.300	827.406.723	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Việt Á	227.472.400	-	Trên 3 năm	227.472.400	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	126.816.013	-	Trên 3 năm	254.728.513	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	352.678.810	1.488.300		345.205.810	-	Trên 3 năm
Cộng	706.967.223	1.488.300		827.406.723	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.317.832.265	33.762.087	1.639.340.066	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	10.876.679	1.878.552	27.719.322	1.878.552
Chi phí SXKD dở dang	10.486.739.463	-	8.448.841.644	-
Thành phẩm	3.953.759.216	37.321.119	4.693.407.987	37.321.119
Cộng	15.769.207.623	72.961.758	14.809.309.019	72.961.758

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 72.961.758 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 15.696.245.865 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.923.960	37.365.532
Chi phí trả trước khác	39.488.110	50.863.567
Cộng	100.412.070	88.229.099
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	144.349.862	220.524.904
Chi phí sửa chữa	121.156.250	-
Chi phí trả trước khác	94.199.693	82.540.508
Cộng	359.705.805	303.065.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	4.227.035.569	4.194.011.128	3.876.178.462	124.695.953	12.421.921.112
Mua sắm trong năm	-	1.519.264.481	-	-	1.519.264.481
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.005.838.191)	-	(1.005.838.191)
Tại ngày 31/12/2019	4.227.035.569	5.713.275.609	2.870.340.271	124.695.953	12.935.347.402
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	3.428.334.420	2.848.423.013	2.452.391.117	93.232.064	8.822.380.613
Khấu hao trong năm	49.096.904	271.114.582	282.454.160	4.700.000	607.365.646
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.005.838.191)	-	(1.005.838.191)
Tại ngày 31/12/2019	3.477.431.324	3.119.537.595	1.729.007.086	97.932.064	8.423.908.068
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	798.701.149	1.345.588.115	1.423.787.345	31.463.889	3.599.540.499
Tại ngày 31/12/2019	749.604.245	2.593.738.014	1.141.333.185	26.763.889	4.511.439.334

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 1.114.184.735 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.618.971.312 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trái phiếu Ngân hàng	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:	15.097.035.363	15.097.035.363	9.177.673.476	9.177.673.476
Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.756.764.636	5.756.764.636	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	677.530.280	677.530.280	4.259.499.280	4.259.499.280
Công ty CP Thương mại - Xây dựng - Cơ khí - Điện tử động hóa COMEECO	302.798.582	302.798.582	1.088.798.582	1.088.798.582
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	3.176.097.138	3.176.097.138	1.102.398.708	1.102.398.708
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	1.643.159.872	1.643.159.872	-	-
Các đối tượng khác	3.540.684.855	3.540.684.855	2.726.976.906	2.726.976.906
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	-	25.426.500	25.426.500
Cộng	15.097.035.363	15.097.035.363	9.203.099.976	9.203.099.976

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	7.710.872.600
Người mua trả tiền trước:	3.411.501.378	2.806.431.202
Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	-	2.530.168.169
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng	3.200.000.000	-
Các đối tượng khác	211.501.378	276.263.033
Cộng	3.411.501.378	10.517.303.802

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	977.051.928	6.545.794.261	5.745.191.238	176.448.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.306.389	497.714.189	261.951.918	69.544.118
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.636	9.092.298	16.951.642	8.972.980
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	207.051.612	207.051.612	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.283.471.953	7.262.652.360	6.234.146.410	254.966.003

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	21.778.000	20.249.275
Trích trước chi phí kiểm toán	22.500.000	22.500.000
Cộng	44.278.000	42.749.275

4.14. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	51.569.704	50.958.246
Các khoản phải trả khác	-	107.733.724
	71.036.372	127.671.547
Cộng	122.606.076	286.363.517

4.15. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.313.568	232.660.597
Cộng	42.313.568	232.660.597
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	32.636.559	-
Cộng	32.636.559	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	739.860.820	739.860.820	21.434.041.896	25.000.525.895	4.306.344.819	4.306.344.819
Trần Thị Thu Hoa	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	-	-
Trần Mạnh Hùng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.767.664.472	1.767.664.472	6.076.223.676	4.308.559.204	-	-
Cộng	3.257.525.292	3.257.525.292	28.260.265.572	29.309.085.099	4.306.344.819	4.306.344.819
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	51.800.037	51.800.037	-	48.000.000	99.800.037	99.800.037
Vay dài hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.333.845.480	1.333.845.480	-	200.000.000	1.533.845.480	1.533.845.480
Cộng	1.385.645.517	1.385.645.517	-	248.000.000	1.633.645.517	1.633.645.517
Tổng cộng	4.643.170.809	4.643.170.809	28.260.265.572	29.557.085.099	5.939.990.336	5.939.990.336

- Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 08/12/2017: Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo nhà xưởng sản xuất công nghiệp, nhà tập thể cán bộ công nhân viên; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 36 tháng; Hạn mức: 7.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.

- Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HĐTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018: Mục đích vay: phục vụ thi công công trình; Lãi suất vay: 10%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức: 1.533.845.480 VNĐ; Tài sản đảm bảo: hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.959.566.517	17.710.035.227
Lãi trong năm trước	-	-	-	302.026.636	302.026.636
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(243.943.517)	(243.943.517)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.715.623.000)	(1.715.623.000)
Tại ngày 01/01/2019	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	302.026.636	16.052.495.346
Lãi trong năm nay	-	-	-	982.393.574	982.393.574
Tại ngày 31/12/2019	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.284.420.210	17.034.888.920

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	982.393.574	302.026.636
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	982.393.574	302.026.636
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	229

Năm 2019, Công ty chưa có dự tính tính quỹ khen thưởng, phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	982.393.574	302.026.636
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	982.393.574	302.026.636
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	744	229

Năm 2019, Công ty chưa có dự tính tính quỹ khen thưởng, phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại USD	942,04	942,04

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.810.576.660	34.474.802.016
Doanh thu bán hàng	3.298.421.984	6.205.101.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.321.954	82.763.486
Cộng	65.207.320.598	40.762.667.316
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8</i>	40.432.914.496	20.184.836.582

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.467.013.613	31.371.040.893
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.893.708.283	5.126.758.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.180.026	124.759.727
Cộng	59.392.901.922	36.622.558.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	9.333.702	5.727.103
Lãi trái phiếu đã nhận	3.750.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	442.759
Cộng	13.083.702	6.169.862

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	920.783.835	556.129.988
Cộng	920.783.835	556.129.988

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.500.000	-
Chi phí bằng tiền khác	2.440.010	-
Cộng	35.940.010	-

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.898.383.900	2.119.883.583
Chi phí dụng cụ văn phòng	27.605.540	76.463.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.063.407	40.290.762
Chi phí dự phòng nợ phải thu	5.984.700	26.125.130
Thuế, phí và lệ phí	210.051.612	264.620.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.751.132.941	1.099.674.879
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(127.912.500)	(100.000.000)
Cộng	3.801.309.600	3.527.058.608

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	157.710.470	298.467.001
Lãi thanh lý TSCĐ	209.090.910	-
Thu nhập khác	115.130.586	192.804.521
Cộng	481.931.966	491.271.522

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt	52.664.030	9.435.230
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	7.687.311
Các khoản khác	18.629.106	34.109.519
Cộng	71.293.136	51.232.060

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.782.848.891	18.493.277.876
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.194.363	327.870.060
Chi phí nhân công	6.774.711.585	7.577.224.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.365.646	591.487.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.989.045.436	8.865.304.480
Chi phí khác bằng tiền	2.485.162.459	5.200.056.296
Cộng	64.650.328.380	41.055.220.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	1.480.107.763	503.129.254
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	453.924.182	395.091.336
- <i>Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	-	74.000.000
- <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i>	52.664.030	9.435.230
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	401.260.152	311.656.106
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.934.031.945	898.220.590
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	497.714.189	201.102.618
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	386.806.389	179.644.118
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</i>	110.907.800	21.458.500

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.260.265.572	27.985.942.424
Cộng	28.260.265.572	27.985.942.424

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.557.085.099	28.800.359.352
Cộng	29.557.085.099	28.800.359.352

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác;
- Bộ phận Xây lắp.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Bộ phận Sản xuất và dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	3.396.743.938	6.287.865.300	61.810.576.660	34.474.802.016	65.207.320.598	40.762.667.316
Cộng	3.396.743.938	6.287.865.300	61.810.576.660	34.474.802.016	65.207.320.598	40.762.667.316
Giá vốn	2.925.888.309	5.126.758.170	56.467.013.613	31.495.800.620	59.392.901.922	36.622.558.790
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	470.855.629	1.161.107.130	5.343.563.047	2.979.001.396	5.814.418.676	4.140.108.526
Chi phí không phân bổ					3.837.249.610	3.527.058.608
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính					1.977.169.066	613.049.918
Doanh thu tài chính					13.083.702	6.169.862
Chi phí tài chính					920.783.835	556.129.988
Lợi nhuận khác					410.638.830	440.039.462
Lợi nhuận trước thuế					1.480.107.763	503.129.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp					497.714.189	201.102.618
Lợi nhuận sau thuế					982.393.574	302.026.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	5.162.788.176	9.662.673.456	25.261.898.337	28.166.720.938	30.424.686.513	37.829.394.394
Tài sản không phân bổ					12.251.413.186	5.924.646.403
Tổng tài sản					42.676.099.699	43.754.040.797

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	7.896.693.671	2.021.671.389	10.611.843.070	17.745.055.786	18.508.536.741	19.766.727.175
Nợ phải trả không phân bổ					7.132.674.038	7.934.818.276
Tổng nợ phải trả					25.641.210.779	27.701.545.451

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	1.507.989.273	481.553.462	-	746.363.636	1.507.989.273	1.227.917.098
Chi phí khấu hao bộ phận	254.155.469	338.866.847	317.146.770	212.330.001	571.302.239	551.196.848
Chi phí khấu hao không phân bổ					36.063.407	40.290.762

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ
5. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
6. HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.634.379.923	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	12.494.966	5.485.466
Công ty CP Xây dựng điện VNECO8	-	57.910.000
Cộng - Xem thêm mục 4.2	5.646.874.889	63.395.466

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	7.710.872.600
Cộng - Xem thêm mục 4.11	-	7.710.872.600

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	25.426.500
Cộng - xem thêm mục 4.10	-	25.426.500

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.767.664.472	-
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.333.845.480	1.533.845.480
Cộng - xem thêm mục 4.16	3.101.509.952	1.533.845.480

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	40.206.609.496	20.081.643.916
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	133.660.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	92.645.000	(189.264.934)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	98.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	194.357.600
Cộng - Xem thêm mục 5.1	40.432.914.496	20.184.836.582

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	115.575.000
Cộng	-	115.575.000

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức phải trả:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	908.143.600
Cộng	-	908.143.600

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		
Vay tiền	6.000.000.000	1.533.845.480
Trả tiền vay	4.508.559.204	-
Lãi vay đã trả	52.740.574	-
Cấn trừ lãi vay	179.832.026	-
Lãi vay nhập gốc	76.223.676	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	608.335.900	457.290.100
Cộng	608.335.900	457.290.100

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	31.200.000	31.200.000
Cộng	31.200.000	31.200.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Đức Thanh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập